

Số: 175 /TB-VSR

Bình Định, ngày 11 tháng 4 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc mời tham gia báo giá hóa chất, vật tư phục vụ hoạt động khám chữa bệnh tại Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn.

Kính gửi: Quý Công ty.

Căn cứ Luật đấu thầu 43/2013/QH13; Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Thực hiện lập kế hoạch mua sắm hóa chất, vật tư phục vụ hoạt động khám chữa bệnh năm 2023 tại Viện Sốt rét - KST - CT Quy Nhơn. Viện kính mời các Công ty có đủ năng lực tham gia báo giá hàng hóa theo danh mục hàng hóa tại phụ lục 1 kèm theo thông báo.

Yêu cầu đối với báo giá:

- Giá hàng hóa đã bao gồm các loại thuế, vận chuyển, bốc dỡ và giao hàng tại kho Viện Sốt rét - KST - CT Quy Nhơn.

- Cung cấp tài liệu chứng minh sự phù hợp với phân nhóm trang thiết bị y tế theo quy định tại Thông tư số 14/2020/TT-BYT.

- Đơn giá chào phải phù hợp với giá trúng thầu đã công khai trên hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia trong thời gian trước đó gần nhất, tối đa không quá 120 ngày từ thời điểm đơn vị chào giá, giá đã kê khai còn hiệu lực theo Nghị định 98/2021/NĐ-CP, ngày 08/11/2021 của Chính Phủ về quản lý trang thiết bị y tế.

- Yêu cầu báo giá theo mẫu tại phụ lục 2.

Báo giá của Quý đơn vị gửi về địa chỉ: Viện Sốt rét- Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn. Khu vực 8, Phường Nhơn Phú, Tp. Quy Nhơn, Bình Định và 01 bảng scan qua **Email: viensrqn@impe-qn.org.vn**.

Thời gian nhận báo giá: Trước 16 giờ 00 ngày 24/4/2023.

Xin trân trọng cảm ơn./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website của Viện;
- Lưu VT, KHTH, TCKT.

Y VIỆN TRƯỞNG
VIỆN
SỐT RÉT
KÝ SINH TRÙNG
CÔN TRÙNG
QUY NHƠN
HỒ VĂN HOÀNG



PHỤ LỤC 1

DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Thông báo số: 175/TB-VSR, ngày 11/4/2023)

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
I	06 danh mục bộ xét nghiệm giun sán dùng cho máy Elisa bán tự động			
1	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng amip	96 test/bộ	Bộ	- Phát hiện kháng thể lớp IgG trong huyết thanh người bệnh để chẩn đoán bệnh do amip Entamoeba histolytica - Độ nhạy: $\geq 90\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 94\%$
2	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng gạo lợn	96 test/bộ	Bộ	- Phát hiện kháng thể lớp IgG trong huyết thanh người bệnh để chẩn đoán bệnh do Cysticercus cellulosae - Độ nhạy: $\geq 94\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$
3	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng sán lá gan lớn	96 test/bộ	Bộ	- Phát hiện kháng thể lớp IgG trong huyết thanh người bệnh để chẩn đoán bệnh do Fasciola sp - Độ nhạy: $\geq 95\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 93\%$
4	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng giun đầu gai	96 test/bộ	Bộ	- Phát hiện kháng thể lớp IgG trong huyết thanh người bệnh để chẩn đoán bệnh do Gnathostoma sp - Độ nhạy: $\geq 90\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
5	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng giun lươn	96 test/bộ	Bộ	- Phát hiện kháng thể lớp IgG trong huyết thanh người bệnh để chẩn đoán bệnh do Strongyloides stercoralis - Độ nhạy: $\geq 92\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$
6	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng giun đũa chó	96 test/bộ	Bộ	- Phát hiện kháng thể lớp IgG trong huyết thanh người bệnh để chẩn đoán bệnh do Toxocara canis - Độ nhạy: $\geq 95\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$
II	05 danh mục hóa chất xét nghiệm giun sán dùng cho máy elisa tự động			
1	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng sán dải chó	96 test/hộp	hộp	- Echinococcus IgG được chỉ định để xét nghiệm kháng thể kháng Echinococcus trong huyết thanh hoặc huyết tương - Thời gian thực hiện xét nghiệm: 75 ± 5 phút - Độ nhạy $\geq 95\%$, độ đặc hiệu $\geq 95\%$
2	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng giun lươn	96 test/hộp	hộp	- Xét nghiệm phát hiện kháng thể giun lươn IgG trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người - Độ nhạy $\geq 87\%$, độ đặc hiệu $\geq 95\%$
3	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng giun đũa chó	96 test/hộp	hộp	- Xét nghiệm phát hiện kháng thể giun đũa chó IgG trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người - Độ nhạy $\geq 95\%$, độ đặc hiệu $\geq 95\%$
4	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng gạo lợn	96 test/hộp	hộp	- Xét nghiệm phát hiện kháng thể ấu trùng sán dây lợn IgG trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người - Độ nhạy $\geq 88\%$, độ đặc hiệu $\geq 95\%$.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
5	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng amip	96 test/hộp	hộp	- Xét nghiệm phát hiện kháng thể ly Amip IgG trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người - Độ nhạy $\geq 92\%$, độ đặc hiệu $\geq 95\%$
III	02 danh mục hóa chất xét nghiệm kháng thể H.Pylori			
1	Bộ xét nghiệm kháng thể H.Pylori IgM	96 test/hộp	hộp	- Bộ xét nghiệm kháng thể H.Pylori dùng để phát hiện kháng thể IgM kháng Helicobacter pylori trong huyết thanh người. - Độ nhạy: $\geq 80\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$ - Tổng thời gian ủ: 80 phút.
2	Bộ xét nghiệm kháng thể H.Pylori IgG	96 test/hộp	hộp	- Bộ hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể H.Pylori IgG chạy trên máy Elisa bán tự động. - Độ nhạy $\geq 94\%$; - Độ đặc hiệu $\geq 92\%$; - Thời gian thực hiện xét nghiệm: 105 ± 5 phút
IV	09 danh mục test chẩn đoán nhanh và nhóm máu			
1	Test chẩn đoán nhanh HBeAg	50 test/hộp	test	Độ nhạy: $\geq 96\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$.
2	Test chẩn đoán nhanh Anti HCV	50 test/hộp	test	Độ nhạy: $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
3	Test chẩn đoán nhanh AFP	20 test/hộp	test	Độ nhạy: $\geq 94\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 96\%$
4	Test chẩn đoán nhanh HBsAg	50 test/hộp	test	Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$
5	Test chẩn đoán nhanh HBsAb	50 test/hộp	test	Độ nhạy: $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$
6	Test chẩn đoán nhanh H.Pylori IgG	50 test/hộp	test	Độ nhạy $\geq 86\%$; Độ đặc hiệu $\geq 91\%$;
7	Nhóm máu A	10ml/lọ	lọ	Dựa vào phản ứng ngưng kết hồng cầu để xác định nhóm máu. Thuộc thử sẽ gây ra phản ứng ngưng kết trực tiếp với hồng cầu mang kháng nguyên A có trong mẫu máu.
8	Nhóm máu B	10ml/lọ	lọ	Dựa vào phản ứng ngưng kết hồng cầu để xác định nhóm máu. Thuộc thử sẽ gây ra phản ứng ngưng kết trực tiếp với hồng cầu mang kháng nguyên B có trong mẫu máu.
9	Nhóm máu AB	10ml/lọ	lọ	Dựa vào phản ứng ngưng kết hồng cầu để xác định nhóm máu. Thuộc thử sẽ gây ra phản ứng ngưng kết trực tiếp với hồng cầu mang kháng nguyên A và B có trong mẫu máu.
V	07 danh mục hóa chất xét nghiệm dùng trên máy huyết học 1			
1	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	3x3,5ml/lọ	bộ	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học . - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân. - Quy cách: Được đựng trong hộp, mỗi hộp có 3 lọ: 1x3.5mL Level I + 1x3.5mL Level II + 1x3.5mL Level III.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
2	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	5lít/hộp	hộp	- Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học - Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm.
3	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	10lít/hộp	hộp	- Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein
4	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	1900ml+ 850ml/hộp	hộp	- Hoá chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu, sử dụng công nghệ VCSn. - Thành phần: gồm hai loại hoá chất: + Hoá chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ẩm 0.3-1.5g/L, Formic Acid 1.2mL/L + Hoá chất StaliLyse gồm: Sodium Carbonate 6 g/L, Natri clorua 14,5 g/L, Natri sunfat 31,3g/L - Quy cách: Được đựng trong hộp, mỗi hộp chứa 2 bình hóa chất. Bình 1: COULTER Erythrolyse II Reagent, đóng gói 1900 mL. Bình 2: COULTER tabiLyse Reagent, đóng gói 850 mL.
5	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	10 lít/hộp	hộp	- Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động – - Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0,02 g/L, Imidazole 2,85 g/L
6	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	3,3ml/Hộp	hộp	- Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể. - Thành phần: gồm hồng cầu người, thành phần có kích thước tiêu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương Hồng cầu cố định được thêm vào để mô

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
				phòng bạch cầu
7	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	4ml/lọ	lọ	- Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. - Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt
VI	24 danh mục hóa chất và vật tư dùng cho máy sinh hóa			
1	Đo hoạt độ ALT (GPT)	300ml/hộp	hộp	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT; dải đo: 3-500U/L; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. - Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH $\geq$ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;
2	Đo hoạt độ AST (GOT)	200ml/hộp	hộp	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. - Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH $\geq$ 0.9 kU/L; MDH $\geq$ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;
3	Định lượng Bilirubin trực tiếp	160ml/hộp	hộp	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0–171 μmol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. - Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
4	Định lượng Bilirubin toàn phần	320ml/hộp	hộp	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. - Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L
5	Định lượng Cholesterol toàn phần	180ml/hộp	hộp	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. - Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu\text{kat/L}$); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu\text{kat/L}$);
6	Định lượng Creatinin	408ml/hộp	hộp	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. - Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.
7	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	320ml/hộp	hộp	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. - Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L
8	Định lượng Glucose	320ml/hộp	hộp	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. - Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP $\geq 2,0$ mmol/L, Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L, G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
9	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	273,6 ml/hộp	hộp	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). - Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL;F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L
10	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	273,6 ml/hộp	hộp	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . - Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L;
11	Định lượng Triglycerid	250ml/hộp	hộp	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. - Thành phần:4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μkat/L);
12	Định lượng Ure	424ml/hộp	hộp	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . - Thành phần: NADH $\geq$ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq$ 9.8 mmol/L ;Urease $\geq$ 17.76 kU/L; GLDH $\geq$ 0.16 kU/L
13	Định lượng Acid Uric	240ml/hộp	hộp	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 μmol/L ; phương pháp: Uricase/POD . - Thành phần:MADB 0.15 mmol/L;4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase $\geq$ 5.9 kU/L (98 μkat/L); Uricase $\geq$ 0.25 kU/L (4.15 μkat/L);Ascorbate Oxidase$\geq$ 1.56 kU/L (26 μkat/L)

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
14	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	5 lít/bình	bình	- Dung dịch rửa hệ thống. - Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5% - Tương thích với máy sinh hóa AU 680 hoặc tương đương
15	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	2x3ml/hộp	hộp	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. - Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).
16	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	2x1ml/hộp	hộp	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL.. - Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).
17	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	5ml/lọ	lọ	Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.
18	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	5ml/ lọ	lọ	- Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)
19	Bóng đèn halogen	1 cái/hộp	cái	Bóng đèn Halogen 12V 20W.
20	Dây bơm	2 cái/túi	túi	- Vật tư thay thế định kỳ - Dây bơm nhu động bằng cao su và nhựa, dài 10.5cm
21	Hạt nhựa Mixbed lọc nước	25 lít/túi	lít	- Chất liệu: nhựa - Cảm quan: màu vàng đến nâu. Kích thước: 0.3 - 1.2
22	Lõi lọc thô 1 micron	1 cái/hộp	cái	- Vật tư thay thế định kỳ - Chất liệu: PP
23	Lõi lọc thô 5 micron	1 cái/hộp	cái	- Vật tư thay thế định kỳ

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
				- Chất liệu: PP
24	Lõi lọc RO 500	1 cái/hộp	cái	Bộ lọc nước RO bao gồm: - Quả lọc (1 bộ gồm 02 quả) - Quả lọc thô(1 bộ gồm 03 quả PP20", UDF20", CTO20") - 01 bộ màng lọc RO (gồm 03 quả)
VII	30 danh mục hóa chất và vật tư dùng cho máy miễn dịch tự động 1			
1	Định lượng HBs Ab	2x50test/hộp	hộp	- Phạm vi phân tích: 0–750 mIU/MI - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (loại phụ “ay” và “ad”, từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt), trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,0025% Cosmocil. R1b: Dung dịch tiền xử lý: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,125% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (loại phụ “ay” và “ad”, từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt) — photphataza kiềm (tái tổ hợp) trong dung dịch muối đệm phosphate, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.
2	Chất chuẩn HBs Ab	6x2.5ml/hộp	hộp	- Thành phần: S0: Huyết tương đã khử xơ/huyết thanh người, có 0 mIU/mL kháng thể kháng HBs, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết tương người đã khử xơ chứa xấp xỉ 10, 20, 50, 250 và 750 mIU/mL kháng thể kháng HBs Ag, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
3	Chất kiểm tra xét nghiệm HBsAb	6x3.5ml/hộp	hộp	- QC1: Huyết tương (người) đã loại bỏ fibrin, < 0,1% natri azide, 0,25% ProClin 300, âm tính với xét nghiệm phát hiện kháng thể anti-HBs Ab. QC2: Huyết tương (người) đã loại bỏ fibrin, gamma globulin người đặc hiệu với HBs Ag, < 0,1% natri azide, 0,25% ProClin 300. Dương tính với xét nghiệm phát hiện kháng thể anti-HBs Ab ở nồng độ xấp xỉ 60 mIU/mL.
4	Phát hiện HBs Ag	2x50test/hộp	hộp	- Kết quả: Phản ứng/ không phản ứng; Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym một bước (“sandwich”) (one-step enzyme immunoassay (“sandwich”)); Thành Phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và liên kết với kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) đặc hiệu với HBs Ag, đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1b: Đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) đặc hiệu với HBs Ag - phosphatase kiềm (tái tổ hợp), đệm phosphat, chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300.
5	Chất chuẩn HBs Ag	2x2.7ml/hộp	hộp	- C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300. C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: Đệm nền BSA, kháng nguyên HBs, < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300..
6	Chất kiểm tra xét nghiệm HBsAg	6x4ml/hộp	hộp	- QC1: Huyết tương (người) đã loại bỏ fibrin, HBs Ag âm tính, < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300. QC2: Huyết tương (người) đã loại bỏ fibrin, HBs Ag dương tính, < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300.
7	Cơ chất phát quang	4x130ml/hộp	hộp	- Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa chất dioxetan Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt).

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
8	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích miễn dịch	3,8lít/bình	bình	- Dạng lỏng, màu vàng nhạt, pH 2.5, chứa acid hữu cơ.
9	Dung dịch rửa máy hàng ngày	1lít/bình	bình	- Thành phần: chứa các tác nhân rửa nonionic, dạng lỏng, màu trắng, trong suốt
10	Dung dịch đệm cho xét nghiệm miễn dịch	10lít/thùng	thùng	- Thành phần: Muối đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, < 0.1% natri azide
11	Định lượng AFP	2x50test/hộp	hộp	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.
12	Chất chuẩn AFP	7 x 2.5 ml/hộp	hộp	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.
13	Định lượng total PSA	2x50test/hộp	hộp	- Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt,

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
				albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.
14	Chất chuẩn Hybritech PSA	6 x 2.5 ml/hộp	hộp	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.
15	Định lượng CA 125	2x50test/hộp	hộp	- Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.
16	Chất chuẩn CA 125	6 x 2.5 ml/hộp	hộp	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
17	Định lượng Free PSA	2x50test/hộp	hộp	- Phạm vi phân tích: 0,005–20 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,005–16 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng đề ở lừa, kháng thể kháng biotin ở dê và kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được gắn biotin trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm kháng PSA tự do đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.
18	Chất chuẩn Hybritech Free PSA	(1x5 ml+ 5x2.5ml)/hộp	hộp	- Thành phần: S0: BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA tự do ở người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 2, 5, 10 và 20 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,6, 4,1, 8 và 16 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Quy cách: Được đựng trong hộp, mỗi hộp (1x5 ml+ 5x2.5ml)/hộp,
19	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức IA PREMIUM PLUS 1,2 AND 3	12x5 ml/hộp	hộp	Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số. Bao gồm cả β - 2 – Microglobulin, CA15- 3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH) ₂ - Vitamin D*... Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Mức Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi bệnh thiếu máu. Nồng độ TSH rất thấp ở mức 1. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày tại -20°C.
20	Định tính HCV Ab	2x50test/hộp	hộp	- Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym gián tiếp - Thành phần: R1a: Hạt thuận từ được bọc protein tái tổ hợp (NS3/NS4) và peptide (capsid) lơ lửng trong dung dịch đệm TRIS, với natri azit (<0,1%) R1b: Chất phụ gia mẫu: với natri azit (0,1%) R1c: Chất phụ gia cộng hợp: với chất hoạt động bề mặt, natri azit (0,1%) R1d: Chất cộng hợp: Chất cộng hợp alkaline

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
				phosphatase IgG kháng người ở dê trong dung dịch đệm TRIS, với chất hoạt động bề mặt, natri azit và ProClin 300 (< 0,1%)
21	Chất chuẩn HCV Ab	2x1ml/hộp	hộp	- Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: huyết thanh người âm tính (không phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV, với sodium azit <0.1% C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết thanh người dương tính (phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV, với sodium azit <0.1%
22	Chất kiểm tra xét nghiệm HCV Ab V3	2x2x3.5ml/ hộp	hộp	- Thành phần: QC1: QC âm tính: Huyết thanh người có natri azit < 0,1%. Âm tính (không phản ứng) đối với kháng thể kháng HCV QC2: QC dương tính : Huyết thanh người có natri azit < 0,1%. Dương tính (phản ứng) đối với kháng thể kháng HCV, không hoạt động.
23	Phát hiện HBc Ab	2x50test/hộp	hộp	- Phương pháp xét nghiệm: Nguyên lý bắt giữ miễn dịch - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ protein A, được huyền phù trong TRIS với chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm rửa đặc biệt chứa chất hoạt tính bề mặt, kali thiocyanate, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch xử lý mẫu xét nghiệm chứa chất hoạt tính bề mặt, kali thiocyanate, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1d: Chất liên hợp/phosphatase kiềm kháng nguyên HBc tái tổ hợp (E. coli) trong PBS có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.
24	Chất chuẩn HBc Ab	2x1ml/hộp	hộp	- Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: huyết thanh người âm tính với kháng thể kháng HBc, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết tương và huyết thanh người đã loại bỏ tơ huyết, dương tính với kháng thể kháng HBc, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.
25	Chất kiểm tra xét nghiệm HBc Ab	6x2ml/hộp	hộp	- Thành phần: QC 1: Huyết thanh người âm tính (không phản ứng) với kháng thể kháng HBc, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. QC 2: Huyết tương và huyết thanh người đã loại bỏ tơ huyết, dương tính (phản ứng) với kháng thể kháng HBc, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
26	Phát hiện HBc IgM	2x50test/hộp	hộp	- Phương pháp xét nghiệm: nguyên lý miễn dịch bắt cặp - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của cừu kháng IgM của người được huyền phù hóa trong dung dịch nước muối sinh lý đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm rửa đặc biệt có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp giữa kháng nguyên HBc (E. coli) tái tổ hợp và phosphatase kiềm (của bò) trong PBS có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.
27	Chất chuẩn HBc IgM	2x1ml/hộp	hộp	- Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: kháng thể kháng HBc IgM âm tính trong huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết tương và huyết thanh người đã loại bỏ tơ huyết, dương tính với kháng thể IgM kháng HBc, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.
28	Chất kiểm tra xét nghiệm HBc IgM	6x2,5ml/hộp	hộp	- Thành phần: QC 1: Huyết thanh người âm tính (không phản ứng) với kháng thể IgM kháng HBc, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. QC 2: Huyết tương đã loại bỏ tơ huyết và huyết thanh người, dương tính (phản ứng) với kháng thể kháng HBc IgM, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.
29	Tuýp phản ứng	1.000 cái/gói	Gói	Chén nhựa phản ứng mẫu bên trong - Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL
30	Tuýp lấy mẫu 0,5ml	1.000 cái/gói	gói	- Chén nhựa phản ứng mẫu bên ngoài, dung tích 0.5ml, chất liệu Polystyrene, tương thích với máy sinh hóa AU 680.
VIII	06 danh mục hóa chất và vật tư dùng cho máy nước tiểu tự động			

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
1	Cartridge 12 thông số	450test/hộp	hộp	- Que thử 12 thông số : Tỉ trọng (SG), Hồng cầu (Blood), Bilirubin, pH, Leukocyte, Creatinine†, Protein, Nitrite, Albumin†, Glucose, Urobilinogen, Ketone. Máy tự động tính thêm 2 thông số : Albumin/ Creatinine (A/C) và Protein / Creatinine (P/C).
2	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	4x26ml/hộp	hộp	Hóa chất rửa máy. Quy cách: mỗi hộp gồm 4 lọ dung dịch rửa. Mỗi lọ gồm 26 ml.
3	Hóa chất chuẩn cho máy xét nghiệm nước tiểu	4x230ml/hộp	hộp	Hóa chất chuẩn máy. Quy cách: Mỗi hộp gồm 4 lọ Calibration được đánh số từ 1-4. Mỗi lọ có dung tích 230 ml. .
4	Test chuẩn âm tính	25test/hộp	hộp	- Hóa chất Control âm tính dùng để hiệu chuẩn máy.
5	Test chuẩn dương tính	25test/hộp	hộp	- Hóa chất Control dương tính dùng để hiệu chuẩn máy.
6	Ống đựng mẫu nước tiểu	1.500 cái/thùng	thùng	Ống nhựa PP 16x100mm + nắp gắn sẵn, có nắp (nắp ấn trong cấu trúc 2 tầng màu trắng đục. - Thành ống trơn láng chống sự bám dính mẫu bệnh phẩm.
IX	03 danh mục hóa chất xét nghiệm dùng cho máy HbA1c			
1	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	2x500µl/hộp	hộp	được sử dụng để kiểm soát hiệu năng của xét nghiệm định lượng Glycerated Hemoglobin - Bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng. Thành phần: Máu toàn phần

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
2	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	2x500μl/hộp	hộp	Được sử dụng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng HbA1C theo nguyên lý ái lực (affinity) - Bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng - Thành phần: Máu toàn phần
3	Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao	500 test/hộp	hộp	Hóa chất sẵn sàng cho sử dụng trên máy Premier Hb9210. Thành phần: Dung dịch Buffer A: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0.5-1%; Dung dịch Buffer B: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0-0.5%; Dung dịch Diluent: Nước 90-100%, TRITON X100: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Dung dịch Wash: Nước 90-100%, Ethanol: 1-10%, Methanol: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Cột phân tích: Polymer gel: 90-100%
X	04 danh mục hóa chất nội ngoại kiểm trung gian			
1	Hóa chất nội kiểm level 2	20x5ml/hộp	hộp	Dạng đông khô để bảo quản 2- 8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở - 20oC. Đáp ứng 70 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương.
2	Hóa chất nội kiểm level 3	20x5ml/hộp	hộp	Dạng đông khô để bảo quản 2- 8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở - 20oC. Đáp ứng 70 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương.
3	Hóa chất ngoại kiểm sinh hóa	6x5ml/hộp	hộp	Chương trình ngoại kiểm sinh hóa đáp ứng 56 thông số sinh hóa thường qui, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng hoặc tương đương.
4	Hóa chất ngoại kiểm sinh hóa huyết học	3x2ml/hộp	hộp	Chương trình ngoại kiểm huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu hoặc tương đương.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
XI	07 danh mục hóa chất và vật tư dùng siêu âm, nội soi, chẩn đoán hình ảnh và định lượng viêm gan B, viêm gan C			
1	Gel bôi trơn	82g/tuýp	tuýp	- Gel bôi trơn được sử dụng để bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng, bôi trơn âm đạo... đã được tiệt trùng. Nó không gây ra dị ứng, không gây kích ứng da. Hòa tan được trong nước, dễ dàng làm sạch, không chứa tạp chất, dầu và chất nhờn. Không độc hại và không có mùi hôi. - Thành phần chính gồm: Water; Glycerin; Monopropylen; Glycol; Hydroxyl ethyl cellulose; Methyl; Hydroxybenzoate; Citric Acid
2	Dung dịch sát khuẩn	5 lít/can	can	- Thành phần: Hoạt chất 0,55% Ortho- Phthalaldehyde.
3	Dung dịch tẩy rửa có hoạt tính enzyme	1 lít/can	can	- Thành phần: Hỗn hợp 5 enzyme: Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase + chất hoạt động bề mặt tẩy rửa dụng cụ y tế với 5 enzyme.
4	Gel siêu âm	5 lít/can	can	- Gel siêu âm cho chất lượng hình ảnh siêu âm tốt, nó còn giúp bảo vệ bề mặt đầu dò siêu âm không bị ăn mòn một cách nhanh chóng so với tất cả các sản phẩm cùng loại khác. - Dựa trên công thức kiểm vi khuẩn và giảm dị ứng - Có độ dẫn, ít mỡ và không nhuộm màu - Không chứa cồn, muối và hòa tan trong nước - Phân bố rộng đồng đều, không cần làm khô - Giảm thiểu nguy cơ nhiễm khuẩn - Màu xanh dương nhạt - Thành phần gồm: Water; Edta Disodium; Propylene Glycol; Triethanolamine; Iodopropynyl Butylcarbamate; Glycerin; FD&C Blue #1; Carbomer; Diazolidinyl Urea.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
5	Bộ kit định lượng virus viêm gan B bằng kỹ thuật real-time PCR	50 mẫu/bộ	bộ	- Bộ xét nghiệm IVD NK qPCR - VBquant kit sử dụng kỹ thuật Realtime PCR dùng đầu dò Taqman Fam khuếch đại đoạn gen đặc hiệu để phát hiện và định lượng HBV - DNA trong các mẫu thử khác nhau. - Thành phần: Cung cấp tất cả các thành phần đủ để làm xét nghiệm trên 50 mẫu thử bao gồm chứng, các chuẩn và mẫu: + HBV TQPCR Mix: 125μl x 9 tube + Low profile white PCR tubes: 72 tube + HBVDNA-IC: 300μl x 2 tube + HBVDNA S1: 300μl x 2 tube + HBVDNA S2: 300μl x 2 tube + HBVDNA S3: 300μl x 2 tube + Chứng [-]: 1000μl x 1 tube - Mức phát hiện: 50 IU/ml mẫu thử - Hóa chất được bảo quản ở nhiệt độ khoảng -18 độ C và 2-8 độ C
6	Bộ kit định lượng virus viêm gan C bằng kỹ thuật real-time PCR	50 mẫu/bộ	Bộ	- Bộ xét nghiệm IVD NK RTqPCR - VCquant kit sử dụng kỹ thuật Realtime PCR dùng đầu dò Taqman Fam khuếch đại đoạn gen đặc hiệu để phát hiện và định lượng HCV - RNA trong các mẫu thử khác nhau. - Thành phần: Cung cấp tất cả các thành phần đủ để làm xét nghiệm trên 50 mẫu thử bao gồm các chứng và mẫu: + RT-qPCR HCV Mix: 7 tube x 125μl + Low profile white PCR tube: 56 tube + Chứng [-]: 1 tube x 1000μl + HCVRNA-IC: 300μl x 2 tube + HCVDNA-S1: 300μl x 2 tube + HCVDNA-S2: 300μl x 2 tube + HCVDNA-S3: 300μl x 2 tube

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
				- Mức phát hiện: 1 IU/phản ứng - Hóa chất được bảo quản ở nhiệt độ: -18 độ C và 2-8 độ C
7	Phim X-quang KTS 20x25cm	100 tấm/hộp	Hộp	- Kích thước: 20cm x 25cm - Phim khô kỹ thuật số công nghệ in nhiệt - Tương thích với máy in phim Drypix 2000, Drypix Lite - Thành phần cấu tạo: Polyethylene Terephthalate (Pet): 85-95%; Polyvinyl alcohol: 1-10%; Color Former: 1-10%; Additives: 1-10%; Pigments: 0.1-5%; Bao gói: màng nhôm.
XII	08 danh mục hóa chất xét nghiệm dùng máy huyết học 2			
1	Hóa chất tạo dòng chảy trong xét nghiệm huyết học	20 lít/bình	Bình	- Dạng lỏng - Mục đích sử dụng: Dung dịch bao bọc dòng chảy tế bào trong phân tích RBC và BASO
2	Hóa chất rửa máy huyết học	2 x 1620 ml/hộp	Hộp	- Dạng lỏng - Mục đích sử dụng: Dung dịch tẩy sử dụng enzym, Hoá chất tẩy rửa máy rửa định kỳ.
3	Hóa chất đo công thức máu	9875ml/thùng	Thùng	- Dạng lỏng - Mục đích sử dụng: dùng để đo RBC/PLT, Baso, Hemoglobin - Quy cách: gồm 7 bình nhỏ chứa 9.875ml/thùng + Defoamer : 1x75ml + Rbc/Plt: 2x2.700ml + Baso: 2x 1.100ml + CN-Free Hgb: 2x1.100ml

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
4	Hóa chất đo các thành phần bạch cầu	9070ml/thùng	Thùng	- Dạng lỏng - Mục đích sử dụng: Thuốc thử nhuộm hoá tế bào bạch cầu - Quy cách: 8 bình nhỏ gồm 9.070ml/ thùng + Perox 1: 2x650ml + Perox 2: 2x575ml + Perox 3: 2x585ml + Perox Sheath: 2x2.725ml
5	Hóa chất control huyết học mức thấp	4 x 4ml/hộp	hộp	- Dạng lỏng - Mục đích sử dụng: QC – chất liệu kiểm chuẩn (không bao gồm kiểm chuẩn xét nghiệm hồng cầu lưới, mức thấp)
6	Hóa chất control huyết học mức thường	4 x 4ml/hộp	hộp	- Dạng lỏng - Mục đích sử dụng: QC – chất liệu kiểm chuẩn (không bao gồm kiểm chuẩn xét nghiệm hồng cầu lưới, mức bình thường)
7	Hóa chất control huyết học mức cao	4 x 4ml/hộp	hộp	- Dạng lỏng - Mục đích sử dụng: QC – chất liệu kiểm chuẩn (không bao gồm kiểm chuẩn xét nghiệm hồng cầu lưới, mức cao)
8	Hóa chất hiệu chuẩn máy	2 x 6.1 ml/hộp	hộp	- Hàng hóa thuộc dạng lỏng. - Dùng để hiệu chuẩn hệ thống máy huyết học.
XIII	31 danh mục hóa chất và vật tư dùng cho máy miễn dịch tự động 2			
1	Dung dịch rửa máy miễn dịch	100ml/hộp	hộp	- Bao gồm: + Probe Cleaning Solution: 100 ml dung dịch trong hộp nhựa đen (Dung dịch Sodium Hypochlorite <4.4%) + Probe Cleaning Wedge: hộp chứa dung dịch rửa. Có thể tái sử dụng. + Probe Cleaning Barcode: mã vạch nhận dạng sử dụng trên hệ thống Immulite

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
				2000 Xpi.
2	Dung dịch rửa kim miễn dịch	2x200ml/hộp	hộp	- Dung dịch đệm phosphate, chất tẩy Triton X-100 <0.9%, 10 lần đậm đặc.
3	Dung dịch tạo nền phản ứng miễn dịch	2000 test/hộp	hộp	- Bao gồm: phosphate ester của adamantyl dioxetane trong dung dịch đệm AMP với chất tăng cường.
4	Hóa chất xét nghiệm vi khuẩn H.Pylory	600 test/hộp	hộp	- Bao gồm: + H.pylori Bead Pack + H.pylori IgG Reagent Wedge + H.pylori IgG Adjustors + H.pylori IgG Controls + H.pylori IgG Sample Diluent - Độ nhạy: 97%; Độ đặc hiệu: 100%
5	Hóa chất xét nghiệm anti Hbe	50test/hộp	hộp	1 hộp Thuốc thử chính + 2 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn - Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 5,0 mL/hộp Kháng thể kháng HBe đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium-ester (~0,1 µg/mL) trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; IgG chuột; chất hoạt tính bề mặt; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản + Pha rắn: 10,0 mL/hộp Kháng thể kháng HBe đơn dòng ở chuột được gắn biotin (~1,0 µg/mL) kết hợp với các vi hạt thuận từ phủ streptavidin trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; huyết thanh dê; IgG chuột; chất hoạt tính bề mặt; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản + Thuốc thử phụ trong giếng: 5,0 mL/ hộp

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
				Kháng nguyên HBe tái tổ hợp (~0,06 µg/mL) phát triển trong E. coli trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; chất hoạt tính bề mặt; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản - Lọ chất hiệu chuẩn aHBe CAL 2,0 mL/lọ Huyết tương người đã xử lý dương tính với kháng thể kháng kháng nguyên HBe; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản
6	Hóa chất xét nghiệm anti HBsAg	200test/hộp	hộp	1 hộp Thuốc thử chính + 2 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn - Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 10,0 mL/hộp Kháng nguyên bề mặt viêm gan B đã bất hoạt ở người (phân nhóm ad và ay) (~1 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm chứa protein; albumin huyết thanh bò; chất hoạt tính bề mặt; chất bảo quản + Pha rắn: 25,0 mL/hộp Kháng nguyên bề mặt viêm gan B tái tổ hợp, phân nhóm ad và ay (~3 µg/mL) được liên kết với các hạt latex từ tính trong chất đệm chứa protein; albumin huyết thanh bò; chất hoạt tính bề mặt; chất bảo quản + Thuốc thử phụ trong giếng: 4,0 mL/ hộp Các hạt latex không từ tính trong dung dịch đệm tris; chất hoạt tính bề mặt; chất bảo quản - Lọ chất hiệu chuẩn aHBs2 CAL 2,0 mL/lọ Huyết tương người đã xử lý dương tính với các kháng thể kháng HBsAg; chất bảo quản

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
7	Hóa chất xét nghiệm Anti HBc IgM	100test/hộp	hộp	1 hộp Thuốc thử chính + 1 hộp Thuốc thử phụ + 2 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn - Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 9,5 mL/hộp Kháng nguyên lõi viêm gan B tái tổ hợp (~0,37 µg/mL) được kết hợp với kháng thể kháng HBc đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester (~0,037 µg/mL) trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; chất hoạt tính bề mặt; natri azit (< 0,1%); các chất bảo quản + Pha rắn: 25,0 mL/hộp Các vi hạt thuận từ phủ streptavidin trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; chất hoạt tính bề mặt; natri azit (< 0,1%); các chất bảo quản - Hộp Thuốc thử phụ 20,0 mL/gói thuốc thử Kháng thể kháng IgM người đơn dòng ở chuột được gắn biotin (~0,375 µg/mL) trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; IgG ở chuột; chất hoạt tính bề mặt; natri azit (< 0,1%); các chất bảo quản - Lọ chất hiệu chuẩn aHBcM CAL 2,0 mL/lọ Huyết tương người được xử lý dương tính với kháng thể IgM kháng kháng nguyên HBc; các chất bảo quản
8	Hóa chất xét nghiệm HBc Total	200test/hộp	hộp	1 hộp Thuốc thử chính + 1 hộp Thuốc thử phụ + 2 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn - Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 10,0 mL/hộp Kháng nguyên lõi viêm gan B tái tổ hợp (~0,2 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; chất hoạt tính bề mặt; các chất bảo quản + Pha rắn: 25,0 mL/hộp Các vi hạt thuận từ phủ streptavidin được tạo sẵn bằng HBcAg tái tổ hợp được

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
				gắn biotin (~ 0,2 µg/mL) trong chất đệm; kali thioxyanua (5,0%) albumin huyết thanh bò; chất hoạt tính bề mặt; natri azit (< 0,1%) mặt; chất bảo quản + Thuốc thử Chaotrope: 6,0 mL/ hộp Chất đệm; kali thioxyanua (40%); chất hoạt tính bề mặt - Hộp Thuốc thử phụ 20,0 mL/ hộp Chất đệm; kali thioxyanua (5,0%); chất hoạt tính bề mặt - Lọ chất hiệu chuẩn HBcT CAL 2,0 mL/lọ Huyết tương người đã xử lý dương tính với kháng thể HBc; albumin huyết thanh bò; các chất bảo quản
9	Hoá chất xét nghiệm HBeAg	50test/hộp	hộp	Loại mẫu xét nghiệm: Huyết thanh, huyết tương EDTA, huyết tương lithium heparin, huyết tương natri heparin Thể tích mẫu: 100 µL Phạm vi phân tích: Chỉ số 0,05–1000,00 Bảo quản: 2–8°C Độ ổn định thuốc thử sau khi mở nắp: 60 ngày
10	Hóa chất xét nghiệm HBsAg	200test/hộp	hộp	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin, natri heparin và natri citrate). - Dải đo: 0.1–1000.00 Index - CV Độ lặp lại: ≤ 7.2% CV - CV Độ tái lặp: ≤ 7.5% CV - Bảo quản: 2-8°C; riêng các lọ chất hiệu chuẩn 2-8°C đến khi hết hạn hoặc nhiệt độ phòng sau mở 8 giờ

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
11	Hóa chất xét nghiệm anti HCV	200test/hộp	hộp	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định tính kháng thể immunoglobulin G (IgG) kháng vi-rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin và natri heparin). - Dải đo: 0.02–11.00 Index - CV Độ lặp lại: $\leq 6.4\%$ CV - CV Độ tái lập: $\leq 11.5\%$ CV - Bảo quản: 2-8°C; riêng các lọ chất hiệu chuẩn 2-8°C đến khi hết hạn hoặc nhiệt độ phòng sau mở 8 giờ.
12	Hóa chất xét nghiệm AFP	100test/hộp	hộp	1 hộp Thuốc thử chính + 1 Thẻ Đường cong chuẩn '- Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 5,0 mL/ hộp Kháng thể thô đa dòng kháng AFP (~0,16 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; natri azit (0,13%); các chất bảo quản + Pha rắn: 25,0 mL/hộp Kháng thể chuột đơn dòng kháng AFP (~0,064 mg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt phân tử thuận từ trong dung dịch muối đệm; natri azit (0,11%); các chất bảo quản.
13	Hóa chất tạo môi trường phản ứng acid	2x1,5lit/hộp	hộp	- Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch - Thành phần: Acid: Hydrogen peroxide (0.5%); nitric acid (0.1 N) - Bảo quản: 2 - 30°C
14	Hóa chất tạo môi trường phản ứng base	2x1,5lit/hộp	hộp	- Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch - Thành phần: Base: Sodium hydroxide (< 0.25 N); surfactant - Bảo quản: 2 - 30°C
15	Hóa chất rửa kim hút 1	2x25ml/hộp	hộp	- Dung dịch phụ rửa kim 1 - Thành phần: 0,4 N natri hydroxit - Bảo quản: 2–8°C

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
16	Hóa chất rửa hệ thống	2x1,5lit/hộp	hộp	- Dung dịch tẩy rửa hệ thống - Thành phần: Sodium hypochlorite (0.29%) - Bảo quản: 2 - 30°C
17	Hóa chất rửa kim hút 3	50ml/hộp	hộp	- Dung dịch rửa kim 3 - Thành phần: Natri hypochlorit (0,5%); natri hydroxit (< 0,5%) - Bảo quản: 2–8°C
18	Hóa chất rửa máy, phản ứng	3lit/hộp	hộp	- Dung dịch rửa dùng trong phản ứng miễn dịch - Thành phần: Phosphate-buffered saline; sodium azide (< 0.1%); surfactant - Bảo quản: 2 - 30°C
19	Dung dịch calib (cho xét nghiệm AFP,...)	2x2x10ml/hộp	hộp	Mục đích sử dụng: chẩn đoán in vitro khi hiệu chuẩn các xét nghiệm Atellica IM sau đây sử dụng Atellica™ IM Analyzer: AFP và CEA. Quy cách/Thành phần: 10995509 (2-gói) 2 x 2,0 mL chất hiệu chuẩn nồng độ thấp 2 x 2,0 mL chất hiệu chuẩn nồng độ cao 10995510 (6-gói) 6 x 2,0 mL chất hiệu chuẩn nồng độ thấp 6 x 2,0 mL chất hiệu chuẩn nồng độ cao Độ ổn định: Chất hiệu chuẩn được đông khô sẽ ổn định cho đến ngày hết hạn trên sản phẩm khi được bảo quản ở 2–8°C. Chất hiệu chuẩn hoàn nguyên sẽ ổn định trong 28 ngày ở 2–8°C. Chất hiệu chuẩn hoàn nguyên sẽ ổn định trong 4 giờ ở nhiệt độ phòng. Bảo quản: 2–8°C.
20	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBCT	2x2x7ml/hộp	hộp	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm HBcT - Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng nguyên lõi viêm gan B; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản - Bảo quản: 2–8°C đến khi hết hạn sử dụng, nhiệt độ phòng sau mở 8 giờ.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
21	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti Hbe	2x2x10ml/hộp	hộp	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm aHBe - Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng kháng nguyên HBe; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản - Bảo quản: 2–8°C đến khi hết hạn sử dụng, nhiệt độ phòng sau mở 8 giờ.
22	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti HBs	2x2x10ml/hộp	hộp	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong việc theo dõi hiệu năng của xét nghiệm aHBs2 - Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với các kháng thể kháng HBsAg; chất bảo quản - Bảo quản: 2–8°C đến khi hết hạn sử dụng, nhiệt độ phòng sau mở 8 giờ.
23	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBC IgM	2x2x7ml/hộp	hộp	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong theo dõi hiệu suất xét nghiệm aHBcM - Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với các kháng thể IgM kháng kháng nguyên Hbc; chất bảo quản - Bảo quản: 2–8°C đến khi hết hạn sử dụng, nhiệt độ phòng sau mở 8 giờ.
24	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBeAg	2x2x10ml/hộp	hộp	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm HBeAg - Thành phần: Chất kiểm chuẩn HBeAg âm tính: huyết tương người đã xử lý âm tính với HBeAg; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản - Chất kiểm chuẩn HBeAg dương tính: rHBeAg; albumin huyết thanh bò; chất đệm; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản - Bảo quản: 2–8°C đến khi hết hạn sử dụng, nhiệt độ phòng sau mở 8 giờ
25	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg	2x2x10ml/hộp	hộp	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện các xét nghiệm HBsII và HBsII Conf - Thành phần: Huyết tương người đã bù canxi âm tính và dương tính với HBsAg; chất bảo quản - Bảo quản: 2–8°C đến khi hết hạn sử dụng, nhiệt độ phòng sau mở 8 giờ

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
26	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCV	2x2x7ml/hộp	hộp	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm aHCV - Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng HCV; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản - Bảo quản: 2–8°C đến khi hết hạn sử dụng, nhiệt độ phòng sau mở 8 giờ
27	Cup phản ứng để đựng mẫu và hóa chất	1000 cái/gói	gói	- Phù hợp dùng cho máy miễn dịch - Là loại cuvet đo được làm bằng nhựa cứng và trong
28	Cống đựng hóa chất hiệu chuẩn	1.000 cái/gói	gói	Cốc đựng mẫu 1 mL bằng nhựa.
29	Cống phản ứng	3.000 cái/ gói	gói	Cống đo phản ứng bằng nhựa dùng 1 lần
30	Đầu côn hút	6.480 cái/ gói	gói	Đầu côn hút mẫu bằng nhựa dùng một lần
31	Bộ tạo độ ẩm	5 bộ/hộp	hộp	Bộ tạo độ ẩm cho máy miễn dịch.
XIV	28 danh mục vật tư tiêu hao thông thường			
1	Băng keo cá nhân	100 cái/hộp	Cái	- Băng dán có độ thoáng không làm bí vết thương - Gạc của băng có độ thấm hút tốt, mềm và có lớp cách polyethylene ngăn cách giữa vết thương và gạc. - Băng keo có thể dùng cho da nhạy cảm. - Có nhiều màu sắc, kiểu dáng khác nhau. Kích thước: 19mm x 72mm

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
2	Bơm tiêm 3cc	100 cái/hộp	Cái	- Vật liệu làm đốc kim, nắp đậy đầu kim: Nhựa PP nguyên sinh dùng trong y tế. - Chất liệu làm thân kim tiêm: Thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí và không bị oxy hóa. - Chỉ tiêu kỹ thuật: + Dung tích bơm tiêm: 3ml. + Kích cỡ kim: 23G x 1". + Đảm bảo liên kết giữa đốc kim và thân kim trong điều kiện sử dụng bình thường. + Chắc chắn, không bị bể gãy, thân kim không bị tuột khỏi đốc kim. + Piston di chuyển dễ dàng trong xilanh. + Khí và dung dịch không lọt qua giăng ở đầu bịt piston. + Đường kính, độ dài kim, vật liệu kết cấu kim tiêm phù hợp tiêu chuẩn quốc tế: Không bị gãy, không bị xoắn trong điều kiện sử dụng bình thường.
3	Bông thấm nước	100 gam/gói	Gói	Sản phẩm được sản xuất từ 100% bông xơ tự nhiên, không lẫn tạp chất và không pha poly. Công nghệ châu Âu giúp bông mịn, chắc. Công nghệ tiệt trùng E.O.Gas đối với những sản phẩm dùng trong phẫu thuật.
4	Đầu côn trắng 0.5-10 μ l	1000 cái/bì	Cái	- Được làm từ nhựa y tế, chất lượng cao. - Đầu col được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipette, thành trong đầu col không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác khi bơm. - Thể tích: 0.5- 10μl, chiều dài 45mm
5	Đầu côn vàng có khóa 200 μ l	1000 cái/bì	Cái	- Có khóa; Chất liệu nhựa dùng trong y tế; Thể tích tối đa: 200μl, chiều dài 45mm. - Chất liệu bằng nhựa polypropylene - Hấp khử trùng ở 121 0C trong vòng 15 phút
6	Đầu côn xanh 100-1000 μ l	500 cái/bì	Cái	- Bằng nhựa polypropylene, - Tương thích với nhiều loại Micropipet - Hấp khử trùng ở 121 0C trong vòng 15 phút

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
7	Ống Serum (ống nắp đỏ)	500 ống/bì	ống	- Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13x75 mm, dung tích tối đa 6ml $\pm$ 0.1ml, nắp nhựa LDPE màu đỏ. - Hóa chất bên trong là hạt nhựa Poly Styrene, giúp tiến trình đông máu diễn tiến nhanh chỉ từ 3 - 5 phút, chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5 phút. - Dùng tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch.
8	Ống trắng không nắp	500 ống/bì	ống	- Kích thước 13x75mm. Nhựa PS trắng trong không nắp, dung tích tối đa 6ml $\pm$ 0.1ml - Sử dụng nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong.
9	Gạc y tế	100 miếng/gói	miếng	- 100% cotton, kích thước 10 x 10cm x 6 lớp, không tiệt trùng.
10	Dây garo	10 sợi/ gói	Sợi	- Được làm từ sợi cotton se tròn kết hợp với sợi cao su thiên nhiên, là sự kết hợp sợi poly, sợi cao su lưu hóa, và sợi cotton theo tỉ lệ 2:1:2. - Màu sắc: Xanh đậm
11	Ống EDTA chân không	2400 ống/ thùng	ống	- Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13x75mm, dung tích tối đa 6ml $\pm$.1ml, nắp cao su với độ đàn hồi cao, phủ bọc nhựa màu xanh biển giúp thuận lợi trong quá trình thao tác. - Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetraacetic Acid (EDTA) K2 với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ, chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5 phút. - Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..). - Thiết kế phù hợp cho mọi hệ thống máy huyết học tự động. - Nắp cao su tinh khiết chất lượng cao giúp kim xuyên qua dễ và đàn hồi tốt, không gây hiện tượng rơi vãi giọt máu ra ngoài, bảo vệ người sử dụng và tránh sự

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
				lấy nhiễm mẫu bệnh phẩm. - Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml trên nhãn ống.
12	Ống nghiệm có nắp 1,5ml	1000 ống/bì	ống	- Nhựa PP y tế, trung tính không phản ứng với hóa chất. - Thể tích 1,5ml có vạch thể tích trên thành ống. - Thành trơn láng chống sự bám dính của mẫu bệnh phẩm. - Chịu được nhiệt độ lạnh đông và ly tâm theo tiêu chuẩn. - Dùng lưu mẫu và vận chuyển mẫu.
13	Khẩu trang Y tế	50 cái/ Hộp	Cái	Khẩu trang y tế 4 lớp làm từ vải không dệt, thanh nẹp mũi làm từ nhựa, dây đeo co giãn; dùng để ngăn ngừa bụi và vi khuẩn, sử dụng 1 lần.
14	Găng tay y tế có bột	50 đôi/Hộp	đôi	- Găng tay cao su chất liệu thiên nhiên, có bột, chiều dài tối thiểu 240mm. Size: S, M
15	Cồn 70	30 lít/ Can	Lít	- Dùng để Sát khuẩn, Tẩy vết bẩn thông thường, Sử dụng để sát khuẩn tay, dụng cụ trong gia dụng, y tế. - Thành phần: Ethanol 70%.
16	Mũ y tế	1 cái/bì	cái	- Được làm từ vải không dệt polyeste. Mũ có tác dụng trùm kín đầu và tóc, nhẹ và thoáng mát. Đã tiệt trùng
17	Lam kính	72 cái/hộp	hộp	- Được phép sử dụng trong phòng xét nghiệm cho kính hiển vi. - Thủy tinh trung tính, trong suốt, không trầy xước, cạnh nhẵn; không bị nấm mốc, vô trùng. - Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
				- Kích thước: 25,4 x 76,2mm (1" x 3") - Dày 1,0 – 1,2mm, giữa các lam có giấy lót, mỗi hộp có bọc giấy ni lông hàn kín chống nhiễm khuẩn (vô trùng),
18	Lamen (22x22)	100 cái/hộp	hộp	- Được phép sử dụng trong phòng xét nghiệm cho kính hiển vi. - Thủy tinh trung tính, trong suốt, không trầy xước, cạnh nhẵn; không bị nấm mốc, vô trùng. giữa các lam có giấy lót, mỗi hộp có bọc giấy ni lông hàn kín chống nhiễm khuẩn (vô trùng), - Kích thước: 22mmx22mm.
19	Đầu côn có màng lọc 1000 µL	96 cái/hộp	Hộp	- Đầu tip có lọc 1000 µL, chia vạch - Làm bằng nhựa không có chất phụ gia cellulose - Dùng trong micropipet hút mẫu, tip có lọc giúp ngăn ngừa những cặn và aerosols có trong dung dịch khi hút chất lỏng bằng micropipet, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm chéo không mong muốn. - Màng lọc siêu nhỏ làm bằng vật liệu trơ kỵ nước, kích thước lỗ lọc nhỏ hơn 3 – 4 lần so với màng lọc khác. - Đã tiệt trùng: Khí EO - Đầu tip tương thích với nhiều loại micropipet từ các hãng Eppendorf, Thermo, Dlab,... - Cảnh báo an toàn: hàng không độc hại, không gây ảnh hưởng đến môi trường.
20	Đầu côn có màng lọc 200 µL	96 cái/hộp	Hộp	- Đầu tip có lọc 200 µL, chia vạch - Làm bằng nhựa không có chất phụ gia cellulose - Dùng trong micropipet hút mẫu, tip có lọc giúp ngăn ngừa những cặn và aerosols có trong dung dịch khi hút chất lỏng bằng micropipet, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm chéo không mong muốn. - Màng lọc siêu nhỏ làm bằng vật liệu trơ kỵ nước, kích thước lỗ lọc nhỏ hơn 3 – 4 lần so với màng lọc khác. - Đã tiệt trùng: Khí EO

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
				- Đầu tip tương thích với nhiều loại micropipet từ các hãng Effendorf, Thermo, Dlab,... - Cảnh báo an toàn: hàng không độc hại, không gây ảnh hưởng đến môi trường.
21	Đầu côn có màng lọc 100 μ L	96 cái/hộp	Hộp	- Đầu tip có lọc 100 μL, chia vạch. - Làm bằng nhựa không có chất phụ gia cellulose - Dùng trong micropipet hút mẫu, tip có lọc giúp ngăn ngừa những cặn và aerosols có trong dung dịch khi hút chất lỏng bằng micropipet, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm chéo không mong muốn. - Màng lọc siêu nhỏ làm bằng vật liệu trơ kỵ nước, kích thước lỗ lọc nhỏ hơn 3 – 4 lần so với màng lọc khác. - Đã tiệt trùng: Khí EO - Đầu tip tương thích với nhiều loại micropipet từ các hãng Effendorf, Thermo, Dlab,... - Cảnh báo an toàn: hàng không độc hại, không gây ảnh hưởng đến môi trường.
22	Đầu côn có màng lọc 20 μ L	Hộp/96 cái	Hộp	- Đầu tip có lọc 20 μL, chia vạch - Làm bằng nhựa không có chất phụ gia cellulose - Dùng trong micropipet hút mẫu, tip có lọc giúp ngăn ngừa những cặn và aerosols có trong dung dịch khi hút chất lỏng bằng micropipet, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm chéo không mong muốn. - Màng lọc siêu nhỏ làm bằng vật liệu trơ kỵ nước, kích thước lỗ lọc nhỏ hơn 3 – 4 lần so với màng lọc khác. - Đã tiệt trùng: Khí EO - Đầu tip tương thích với nhiều loại micropipet từ các hãng Effendorf, Thermo, Dlab,... - Cảnh báo an toàn: hàng không độc hại, không gây ảnh hưởng đến môi trường.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
23	Đầu côn có màng lọc 10 μ L	96 cái/hộp	Hộp	- Đầu tip có lọc 10 μL, chia vạch - Làm bằng nhựa không có chất phụ gia cellulose - Dùng trong micropipet hút mẫu, tip có lọc giúp ngăn ngừa những cặn và aerosols có trong dung dịch khi hút chất lỏng bằng micropipet, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm chéo không mong muốn. - Màng lọc siêu nhỏ làm bằng vật liệu trơ kỵ nước, kích thước lỗ lọc nhỏ hơn 3 – 4 lần so với màng lọc khác. - Đã tiệt trùng: Khí EO - Đầu tip tương thích với nhiều loại micropipet từ các hãng Effendorf, Thermo, Dlab,... - Cảnh báo an toàn: hàng không độc hại, không gây ảnh hưởng đến môi trường.
24	Khăn vải lau siêu âm	100 cái/thùng	Cái	Khăn bông cao cấp, sản xuất từ 100% bông tự nhiên, thấm hút tốt, thân thiện với môi trường thích ứng với mọi làn da.
25	Nước cất lần 1	10 lít/can	lít	Nước cất 1 lần dạng lỏng trong, không màu, không mùi, không vị. Dùng trong xét nghiệm sinh hóa và miễn dịch.
26	Nước cất lần 2	5 lít/ can	lít	Là loại nước cất 2 lần, được chưng cất thêm lần nữa và không có chứa chất nhiễm bẩn nào, không chứa keo ion, hữu cơ hoặc bất kỳ chất vô cơ nào.
27	Dung dịch sát khuẩn tay	10 lít/can	lít	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh. Ethanol 70%, Isopropanol 2%, Chlorhexidine gluconate 0,5%, vitamin và các tá được dưỡng da tay.
28	Nước muối sinh lý	1 lít/chai	chai	Dung dịch nước muối sinh lý vô trùng Natri Clorid 0,9%.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
XV	13 danh mục hóa chất và vật tư dùng xét nghiệm định danh nấm và kháng sinh đồ cho hệ thống máy Vitek 2-Biomerieux			
1	Card định danh nấm	20 thẻ/hộp	Thẻ	- Thẻ định danh nấm men Vitek ®2 YST REF 21343 được sử dụng trên máy Vitek ® 2 để định danh tự động các loài nấm men. - Đóng gói: Hộp 20 thẻ nhựa, mỗi thẻ được đóng gói kín trong bì riêng lẻ, có ghi lô sản xuất, ngày sản xuất và hạn sử dụng.
2	Card kháng sinh đồ nấm	20 thẻ/hộp	Thẻ	- Thẻ kháng sinh đồ nấm Vitek ®2 AST-YS08 REF 420739 được sử dụng trên máy Vitek ® 2 để xác định độ nhạy cảm của nấm men đối với các loại kháng nấm. - Đóng gói: Hộp 20 thẻ nhựa, mỗi thẻ được đóng gói kín trong bì riêng lẻ, có ghi lô sản xuất, ngày sản xuất và hạn sử dụng.
3	Môi trường Sabouraud Chloramphenicol Agar	500gam/lọ	Lọ	- Sabouraud Chloramphenicol Agar và hóa chất dùng để nuôi cấy nấm men và nấm mốc. - Thành phần có Peptone và Tryptone có khả năng cung cấp một số hợp chất tăng cường chất dinh dưỡng; Dextrose cung cấp năng lượng; Chloramphenicol ức chế nhiều loại vi khuẩn và vi sinh vật; pH thấp tạo điều kiện cho sự phát triển của nấm và ức chế sự ô nhiễm vi sinh vật trong các mẫu bệnh phẩm. - Đóng gói: 500g/ lọ, có ghi lô sản xuất, ngày sản xuất và hạn sử dụng.
4	Ống nghiệm thủy tinh 10ml	100 ống/hộp	ống	- Ống nghiệm thủy tinh, trong suốt, không trầy xước, có nắp vặn là nhựa chịu nhiệt, có thể hấp vô trùng (bao gồm cả phần ống nghiệm và nắp nhựa). - Kích thước: Chiều dài 10cm, đường kính Ø16.

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
5	Đĩa petri nhựa	20 đĩa/gói	đĩa	- Đĩa petri nhựa hình trụ có nắp đậy, vô trùng, trong suốt, thích hợp để đổ môi trường khi nuôi cấy - Chất liệu: Nhựa trong suốt, sử dụng một lần - Đường kính: 60mm x 15mm - Đóng gói: 20 đĩa/gói, có ghi lô sản xuất, ngày sản xuất và hạn sử dụng.
6	Đĩa petri thủy tinh	20 cái/gói	cái	- Đĩa petri thủy tinh có nắp đậy, đáy và nắp phẳng, độ dày đồng nhất, không bọt và vết thủy tinh, sử dụng trong nuôi cấy - Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt, có thể hấp sấy tiệt trùng ở nhiệt độ cao - Kích thước: 60x15mm
7	Cốc thủy tinh có mỏ	10 cốc/hộp	Cốc	- Cốc thủy tinh, không trầy xước, trong suốt, có thể hấp tiệt trùng, có chia vạch thể tích trên thành cốc. - Dung tích: 1000ml
8	Chai thủy tinh Duran	10 chai/hộp	Chai	- Chai thủy tinh trung tính, trong suốt, nắp chai làm bằng nhựa PP chịu nhiệt với roan nắp chai chống rỉ nước. Có thể hấp tiệt trùng (bao gồm cả nắp nhựa và phần thủy tinh). - Có vạch chia chính xác theo từng thể tích. - Dung tích: 10ml.
9	Que nuôi cấy INOX	01 cái/bao	Cây	- Que nuôi cấy bao gồm cán cây và vòng cây gắn với nhau, dùng để cấy bệnh phẩm lên môi trường: + Vòng cây: kim loại, vòng cây thường cứng, đường kính trong vòng cây 4mm, đường kính ngoài vòng cây 5mm, dài 85mm. + Cán cây: kim loại, tay cầm nhựa PP cách nhiệt, đường kính 6mm, dài 198mm.
10	Tăm bông vô trùng lấy mẫu	50 que/bịch	Que	- Tăm bông vô trùng, ống nhựa chứa que tăm bông bên trong. Được sử dụng để lấy mẫu bệnh phẩm. - Ống nhựa dài ~170mm, cán que dài ~55mm. - Đóng gói: 1 que/bao riêng lẻ, 50 que/gói lớn, có ghi lô sản xuất, nhãn ghi xuất

TT	Tên hàng hóa	Quy cách	ĐVT	Thông số tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa
				xứ, ngày sản xuất.
11	Đầu col 1000 μ l	96 tip/hộp	Hộp	- Đầu col 1000 μ l vô trùng. Dài 73mm. - Thể tích hút: 200 – 1000 μ l, sai số cho phép $\pm 5\%$.
12	DD. Lactophenol Blue	100ml/chai	ml	- Hóa chất nhuộm sử dụng để phát hiện nấm men và nấm mốc. - Đóng gói: 100ml/chai, có ghi lô sản xuất, nhãn ghi xuất xứ, ngày sản xuất.
13	Que nhựa nuôi cấy	50 que/bì	que	- Que cấy nhựa vô trùng, dài ~226mm. - Dùng để cấy bệnh phẩm vào thạch đĩa. - Vòng cấy: đầu tròn, thể tích 10 μ l, liền khối với cán cấy. - Đóng gói: 2 que/bao riêng lẻ, túi 50 que. Có ghi lô sản xuất, nhãn ghi xuất xứ, ngày sản xuất.

PHỤ LỤC 2

MẪU YÊU CẦU BÁO GIÁ

(Kèm Thông báo số: 475 /TB-VSR, ngày 11/4/2023)

ĐVT: Đồng

[illegible]